

Bản án số: 65/2018/DS-ST
Ngày 17-8-2018
V/v “tranh chấp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Hải Dương

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2018 về “tranh chấp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2018/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Ấp TT, xã TD, huyện DD, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Đỗ Văn K** và bà **Trần Thị Bé N**, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Ấp BĐ, xã TP, huyện DD, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên Tòa, bà T có mặt, ông K và bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà Trần Thị Bé N và ông Đỗ Văn K có tham gia ba dây hụi do bà làm chủ cụ thể như sau;

Dây hụi thứ nhất: Mở ngày 25/01/2013a1, loại hụi 300.000đ/tháng, dây hụi gồm có 51 chung, bà N và ông K tham gia hai chung. Bà N, ông K đã hốt chung thứ nhất vào lần khai thứ 8, hốt chung thứ hai vào lần khai thứ 11, sau khi hốt bà N và ông K đóng đến lần thứ 18 thì ngưng đóng, còn lại 33 lần chưa đóng. Dây hụi

này đã mãn, bà N và ông K còn thiếu bà số tiền 9.900.000đ x 2 chung = 19.800.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Mở ngày 10/7/2013 al, loại hội 300.000đ/tháng, dây hội gồm có 46 chung, bà N và ông K tham gia một chung. Bà N, ông K đã hót vào lần khai thứ 5, sau khi hót bà N và ông K đóng đến lần thứ 12 thì ngưng đóng, còn lại 34 lần chưa đóng. Dây hội này đến nay đã mãn, bà N và ông K còn thiếu bà số tiền 10.200.000đ.

Dây hội thứ ba: Mở ngày 15/4/2014 al, loại hội 500.000đ/tháng, dây hội gồm có 20 chung, bà N và ông K tham gia một chung. Bà N, ông K đã hót vào lần khai thứ 2, sau khi hót bà N và ông K không đóng hội chết, còn lại 18 lần chưa đóng. Dây hội này, bà N và ông K còn thiếu bà số tiền 9.000.000đ.

Tổng số tiền hội của ba dây hội bà N và ông K thiếu bà là 39.000.000đ. Bà N và ông K đã trả cho bà 6.400.000đ, còn nợ lại 32.600.000đ.

Bà T yêu cầu bà N và ông K trả số tiền nợ hội là 32.600.000 đồng.

Bà Trần Thị Bé N trình bày:

Bà N thống nhất lời trình bày của bà T về số chung hội trong ba dây hội bà tham gia và số tiền nợ hội bà Thủy 32.600.000 đồng, bà đồng ý trả số tiền nợ hội nêu trên, nhưng yêu cầu được trả mỗi tháng 1.000.000 đồng. Bà là người trực tiếp tham gia hội với bà T, ông K hoàn toàn không tham gia, ông K có biết bà tham gia hội và ông K có đóng hội cho bà T, bà sử dụng số tiền hót hội để chi phí cho sinh hoạt trong gia đình và khi bà T thu tiền hội chết ông K cũng đồng ý làm trả nợ.

Ông Đỗ Văn K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản giải trình liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Bé N và ông Đỗ Văn K đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông K và bà N là phù hợp.

[2] Về số tiền nợ hội: Bà Huỳnh Thị T và bà Trần Thị Bé N thống nhất bà N có tham gia bốn chung hội trong ba dây hội mở ngày 25/01/2013 al, ngày 10/7/2013 al và ngày 15/4/2014 al do bà T làm chủ, các dây hội này đến nay đã mãn, bà T đã góp các phần hội thay cho bà N. Tổng số nợ của ba dây hội là 39.000.000 đồng, bà N đã trả được 6.400.000 đồng, còn nợ lại 32.600.000 đồng. Xét thấy, giao dịch hội giữa bà T với bà N là hoàn toàn tự nguyện, nhằm mục đích tương trợ giữa những người tham gia góp hội và phù hợp với quy định của pháp luật, nên có đủ cơ sở xác định bà N còn nợ bà Thủy số tiền hội 32.600.000 đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà N xác định bà là người trực tiếp tham gia hội với bà T, ông K hoàn toàn không tham gia nên ông K không có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông K đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng ông K vẫn vắng mặt và không có ý kiến giải trình

liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà T. Đồng thời, ông K có biết bà N tham gia hội do bà T làm chủ và có đóng hội cho bà T, bà N sử dụng số tiền hốt hội để chi phí cho sinh hoạt trong gia đình, ông K, bà N vẫn còn tồn tại quan hệ vợ chồng và khi bà T thu tiền hội chết ông K cũng đồng ý làm trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định đây là khoản nợ chung của bà N, ông K.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N và ông K có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ hội 32.600.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N và ông K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T. Buộc bà Trần Thị Bé N và ông Đỗ Văn K trả cho bà T số tiền nợ hội 32.600.000đ (ba mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Bé N và ông Đỗ Văn K phải chịu 1.630.000 đồng (chưa nộp). Bà Huỳnh Thị T không phải chịu, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 815.000 đồng tại biên lai thu số 0009810 ngày 09/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Huỳnh Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đỗ Văn K và bà Trần Thị Bé N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Quốc Trọng

